

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ SINH HỌC CƯỜNG THỊNH
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty vì t b ng ti ng Vi t: CÔNG TY C PH N CÔNG NGH SINH H C
C NG TH NH

Tên công ty vì t b ng ti ng n c ngoài: CUONG THINH BIOTECHNOLOGY JOINT
STOCK COMPANY

Tên công ty vì t t t: CUONG THINH BIOTECH.,JSC

2. Mã số doanh nghiệp: 0107471354

3. Ngày thành lập: 13/06/2016

4. Địa chỉ trụ sở chính:

S 26 ngõ B7, ngách B7, t dân ph Kiên Thành, Th tr n Trâu Quỳ, Huy n Gia Lâm,
Thành ph Hà N i, Vi t Nam

Đi n tho i:

Fax:

Email:

Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Tr ng lúa	0111
2.	Tr ng ngô và cây l ng th c có h t khác	0112
3.	Tr ng cây l y c có ch t b t	0113
4.	Tr ng cây mía	0114
5.	Tr ng cây l y s i	0116
6.	Tr ng cây có h t ch a d u	0117
7.	Tr ng rau, đ u các lo i và tr ng hoa, cây c nh	0118
8.	Tr ng cây hàng năm khác	0119
9.	Tr ng cây ăn qu	0121
10.	Tr ng cây l y qu ch a d u	0122
11.	Tr ng cây gia v , cây d c li u	0128
12.	Tr ng cây lâu năm khác	0129
13.	Nhân và chăm sóc cây gi ng nông nghi p	0130
14.	Chăn nuôi trâu, bò	0141
15.	Chăn nuôi ng a, l a, la	0142
16.	Chăn nuôi dê, c u	0144
17.	Chăn nuôi l n	0145
18.	Chăn nuôi gia c m	0146
19.	Chăn nuôi khác Chi ti t: - T o gi ng, nhân gi ng, ph i gi ng, lai t o gi ng v t nuôi: trâu, bò, ng a, l a, la, dê, c u, l n, gia c m.	0149

20.	Trồng trọt, chăn nuôi h n h p	0150
21.	X lý h t gi ng đ nhân gi ng	0164
22.	Tr ng r ng và chăm sóc r ng	0210
23.	Ch bi n, b o qu n th t và các s n ph m t th t	1010
24.	Ch bi n, b o qu n thu s n và các s n ph m t thu s n	1020
25.	Ch bi n và b o qu n rau qu	1030
26.	S n xu t đ u, m đ ng, th c v t	1040
27.	Ch bi n s a và các s n ph m t s a	1050
28.	S n xu t tinh b t và các s n ph m t tinh b t	1062
29.	S n xu t các lo i bánh t b t	1071
30.	S n xu t đ ng	1072
31.	S n xu t ca cao, sôcôla và m t k o	1073
32.	S n xu t mì ng, mỳ s i và s n ph m t ng t	1074
33.	S n xu t món ăn, th c ăn ch bi n s n	1075
34.	S n xu t th c ph m khác ch a đ c phân vào đầu	1079
35.	S n xu t th c ăn gia súc, gia c m và thu s n	1080
36.	Ho t đ ng d ch v h tr khác liên quan đ n v n t i Chi ti t: ho t đ ng c a các đ i lý làm th t c h i quan	5229
37.	D ch v l u trú ng n ngày	5510
38.	Bán buôn nhiên li u r n, l ng, khí và các s n ph m liên quan	4661
39.	Bán buôn v t li u, thi t b l p đ t khác trong xây d ng Chi ti t: Bán buôn thi t b ch ng tr m, thi t b phòng cháy ch a cháy; Bán buôn tre, n a, g cây và g ch bi n	4663
40.	Bán buôn chuyên doanh khác ch a đ c phân vào đầu Chi ti t: Bán buôn thu c thú y - Bán buôn phân bón, thu c tr sâu và hóa ch t khác s d ng trong nông nghi p - Bán buôn hóa ch t khác (tr lo i s d ng trong nông nghi p); - Bán buôn gi ng v t nuôi: trâu, bò, ng a, l a, la, dê, c u, l n, gia c m	4669
41.	Bán l l ng th c, th c ph m, đ u ng, thu c lá, thu c Lào chi m t tr ng l n trong các c a hàng kinh doanh t ng h p	4711
42.	Bán l khác trong các c a hàng kinh doanh t ng h p Chi ti t: Bán l th c ăn và nguyên li u làm th c ăn cho gia súc, gia c m và th y s n	4719
43.	Bán l máy vi tính, thi t b ngo i vi, ph n m m và thi t b vi n thông trong các c a hàng chuyên doanh	4741
44.	Bán l thi t b nghe nhìn trong các c a hàng chuyên doanh	4742

45.	Bán l ế đồ ngũ kim, s ản, kính và thi ết bị l ập đ ặt khác trong xây đ ựng trong các c ửa hàng chuyên doanh Chi ti ết: Bán l ế thi ết bị ch ằng tr ụ m, thi ết bị phòng cháy ch ữa cháy	4752
46.	Bán l ế th ảm, đ ệm, chăn, màn, rèm, v ật li ệu ph ụ t ụng và sàn trong các c ửa hàng chuyên doanh	4753
47.	Bán l ế đồ đi ện gia đ ịnh, gi ường, t ủ, bàn, gh ế và đồ n ội thi ết t ụng t ụ, đèn và b ếp đèn đi ện, đồ dùng gia đ ịnh khác ch ữa đ ể phân vào đâu trong các c ửa hàng chuyên doanh	4759
48.	Bán l ế thu ộc, đồ c ộ y t ụ, m ỹ ph ụ m và v ật ph ụ m v ật sinh trong các c ửa hàng chuyên doanh	4772
49.	Nhà hàng và các d ịch v ụ ăn u ống ph ụ c v ụ l ưu đ ịnh	5610
50.	Cung c ấp d ịch v ụ ăn u ống theo h ợp đ ịnh không th ực xuyên v ới khách hàng (ph ụ c v ụ ti ết c ộ, h ội h ợp, đám c ưới...)	5621
51.	S ản xu ất khác ch ữa đ ể phân vào đâu Chi ti ết: S ản xu ất thu ộc thú y	3290
52.	L ập đ ặt h ệ th ống đi ện	4321
53.	L ập đ ặt h ệ th ống c ấp, thoát n ước, lò s ưởi và đi ệu hoà không khí	4322
54.	L ập đ ặt h ệ th ống xây đ ựng khác	4329
55.	Đ ội lý, môi gi ới, đ ầu giá Chi ti ết: Đ ội lý, môi gi ới,	4610
56.	Bán buôn nông, lâm s ản nguyên li ệu (tr ẻ g ỗ, tre, n ứa) và đồ v ật s ản Chi ti ết: Bán buôn thóc, ngô và các lo ại h ạt ngũ c ực khác Bán buôn đồ v ật s ản Bán buôn th ực ăn và nguyên li ệu làm th ực ăn cho gia súc, gia c ầm và thu ộc s ản Bán buôn nông, lâm s ản nguyên li ệu khác (tr ẻ g ỗ, tre, n ứa)	4620
57.	Bán buôn g ỗ	4631
58.	Bán buôn th ực ph ụ m	4632
59.	Bán buôn v ải, hàng may s ản, giày dép	4641
60.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đ ịnh	4649
61.	Bán buôn máy vi tính, thi ết bị ngo ại vi và ph ụ n ạm m	4651
62.	Bán buôn thi ết bị và linh ki ện đi ện t ử, vi ện thông	4652
63.	Bán buôn máy móc, thi ết bị và ph ụ tùng máy nông nghi ệp	4653

64.	Bán buôn máy móc, thi t b và ph tùng máy khác Chi ti t: - Bán buôn máy móc, thi t b y t ; - Bán buôn máy móc, thi t b dùng trong phòng thí nghi m; - Bán buôn các d ng c thú y, thi t b chăn nuôi nh : syranh; b m kim tiêm, kìm thi t, kìm c t đuôi, th đeo tai...	4659
65.	Bán l hàng hóa khác m i trong các c a hàng chuyên doanh Chi ti t: Bán l thu c thú y - Bán l d u h a, ga, than nhiên li u dùng cho gia đình trong các c a hàng chuyên doanh; - Bán l hóa ch t - Bán l máy móc, thi t b dùng trong phòng thí nghi m; - Bán l các d ng c thú y, thi t b chăn nuôi nh : syranh; b m kim tiêm, kìm thi t, kìm c t đuôi, th đeo tai - Bán l gi ng v t nuôi: trâu, bò, ng a, l a, la, dê, c u, l n, gia c m	4773
66.	V n t i hành khách đ ng b trong n i thành, ngo i thành (tr v n t i b ng xe buýt)	4931
67.	V n t i hành khách đ ng b khác	4932
68.	V n t i hàng hóa b ng đ ng b	4933
69.	Ho t đ ng d ch v h tr kinh doanh khác còn l i ch a đ c phân vào đâu Chi ti t: Xu t nh p kh u các m t hàng Công ty kinh doanh;	8299
70.	Nghiên c u và phát tri n th c nghi m khoa h c t nhiên và k thu t Chi ti t: Chuy n giao công ngh T v n chuy n giao công ngh	7210(Chính)
71.	Ho t đ ng thú y	7500
72.	D ch v chăm sóc và duy trì c nh quan	8130

6. Vốn điều lệ: 5.000.000.000 VNĐ

M nh giá c ph n: 10.000 VNĐ/C ph n

7. Số cổ phần được quyền chào bán:

8. Cổ đông sáng lập:

STT	Tên cổ đông	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập	Ghi chú
1	NGUYỄN CHÍ CƯỜNG	Thôn Tân Tiến, Xã Đồng Tâm, Huyện Lạc Thủy, Tỉnh Hòa Bình, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	200.000	2.000.000.000	40,000	113211673	
			Tổng số	200.000	2.000.000.000	40,000		
2	NGUYỄN THỊ HÀ	Thôn Quỳ Trào A, Xã Đồng Quỳ, Huyện Sông Lô, Tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	25.000	250.000.000	5,000	135723907	
			Tổng số	25.000	250.000.000	5,000		
3	TRẦN THỊ CHÍ	thôn Lâm Tiến, Xã Mường Vi, Huyện Bát Xát, Tỉnh Lào Cai, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	275.000	2.750.000.000	55,000	063222812	
			Tổng số	275.000	2.750.000.000	55,000		

9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

STT	Tên cổ đông	Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có)	Tỷ lệ (%)	Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức	Ghi chú
-----	-------------	--	--------------	------------	---	-----------	---	---------

10. Người đại diện theo pháp luật:

* Họ và tên: NGUYỄN CHÍ CƯỜNG

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 18/03/1985

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 113211673

Ngày cấp: 10/11/2008

Nơi cấp: Công an tỉnh Hòa Bình

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Thôn Tân Tiến, Xã Đồng Tâm, Huyện Lạc Thủy, Tỉnh Hòa Bình, Việt Nam

Chức hiện tại: Số nhà 3, khu tập thể Giồng Gia Súc, tổ 15, Phường Cầu Diễn, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội